

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Công nghiệp Miền Trung) theo Quyết định số 5078/QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4000100139 ngày 07/3/2012 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (đây là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ mười và thay cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070128 ngày 25/5/2005 của Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Thăm dò địa chất, khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản;
- Tư vấn đầu tư về các hoạt động khoáng sản và thiết kế mỏ;
- Kinh doanh vận tải và các loại hình công nghiệp khác;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội thất;
- Trồng rừng nguyên liệu;
- Cho thuê kho bãi, nhà xưởng sản xuất, văn phòng làm việc;
- Sản xuất sợi thủy tinh, thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh.

Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 30/06/2013 bao gồm Công ty mẹ và hai Công ty con.

Công ty con:

Công ty TNHH Một thành viên Trảng Thạch Đại Lộc

- Địa chỉ: Thôn Bàn Tân, xã Đại Đồng, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 05103.846935 Fax: (84) 05103.846617
- Email: trangthachdl@minco.com.vn
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%.

Công ty TNHH Một thành viên Chế biến Silica Quảng Nam

- Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà lam - Chợ Đước, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 05103.665789 Fax: (84) 05103.665789
- Email: silicatb@minco.com.vn
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và Công ty con. Các báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ khác biệt nào trong chính sách kế toán nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các Công ty con và Công ty mẹ.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Tất cả các số dư và giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>	
	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2013</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25	5 – 25
Máy móc, thiết bị	4 – 12	5 – 20
Phương tiện vận tải	9 – 10	6 – 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 8	3 – 10

4.9 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng với các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ....

Quyền sử dụng đất không thời hạn thì không thực hiện trích khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền khai thác mỏ	20

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.10 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trả thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.13 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.14 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Điều lệ Công ty.

4.15 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- **Thuế Giá trị gia tăng:**
 - Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm cát (trường hợp xuất khẩu thì thuộc đối tượng không chịu thuế Giá trị gia tăng);
 - Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm Bột silica, Bột tràng thạch và Vải sợi thủy tinh.
- **Thuế xuất khẩu:** Áp dụng mức thuế suất là 30% đối với cát tuyển, cát trắng sấy.
- **Thuế tài nguyên:**

➢ Hoạt động khai thác cát:	Thuế suất 11%	- Giá tính thuế: 250.000 đồng/m ³
➢ Hoạt động khai thác đất san lấp :	Thuế suất 04%	- Giá tính thuế: 20.000 đồng/m ³
➢ Khai thác nước ngầm:	Thuế suất 06%	- Giá tính thuế: 4.000 đồng/m ³
➢ Hoạt động khai thác Tràng thạch:	Thuế suất 15%	- Giá tính thuế: 210.000 đồng/m ³

Giá tính thuế Tài nguyên áp dụng theo Quyết định số 29/2010/QĐ-UBND ngày 02/12/2010 của UBND tỉnh Quảng Nam.

- **Thuế Thu nhập doanh nghiệp:** Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền mặt	124.023.673	119.967.858
Tiền gửi ngân hàng	8.088.808.233	3.004.162.865
Cộng	8.212.831.906	3.124.130.723

6. Các khoản phải thu khác

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Vũ Đình Châu	436.671.080	436.671.080
Nguyễn Xuân Lư	-	558.890.000
Thuế TNCN	21.387.702	-
Phải thu tiền vượt định mức nhiên liệu	4.061.799	-
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	49.746.213	-
Tiền năng suất giải phóng tàu	21.964.073	-
Thuế GTGT thuế tài chính được khấu trừ trả trước	130.298.737	167.526.947
Phải thu đội xe Đại Lộc	15.069.787	15.069.787
Phải thu khác	372.203.711	81.777.368
Lợi nhuận được chia từ Cty TNHH Vàng Phước Sơn	4.412.245.176	4.412.245.176
Cộng	5.463.648.278	5.672.180.358

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Vũ Đình Châu	(436.671.080)	(436.671.080)
Bùi Duy Nghĩa	(194.890.000)	(194.890.000)
Nguyễn Sỹ Hoàng	(220.297.085)	(220.297.085)
Phạm Minh Hùng	(115.490.000)	(115.490.000)
Nguyễn Hoàng Trọng	(71.365.000)	(71.365.000)
Nguyễn Hữu Phi Hải	(33.342.690)	(33.342.690)
Công ty CP xây dựng và SX VLXD số 7	(533.088.160)	(533.088.160)
Cộng	(1.605.144.015)	(1.605.144.015)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Hàng tồn kho

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	793.339.714	1.276.191.533
Công cụ, dụng cụ	243.001.464	244.421.488
Chi phí SXKD dở dang	2.393.570.040	1.315.895.883
Thành phẩm	6.961.101.961	3.392.228.323
Hàng hóa	73.923.771	73.923.771
Hàng gửi đi bán	-	140.638.644
Cộng	10.464.936.950	6.443.299.642

9. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Tạm ứng	2.552.760.695	4.194.391.203
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	266.050
Cộng	2.552.760.695	4.194.657.253

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	38.472.169.594	43.468.524.072	6.670.522.846	1.753.216.450	90.364.432.962
Tăng trong kỳ	0	0	31.334.920	0	31.334.920
Giảm trong kỳ	0	808.959.240	0	90.364.238	899.323.478
Số cuối kỳ	38.472.169.594	42.659.564.832	6.701.857.766	1.662.852.212	89.496.444.404
Khấu hao					
Số đầu kỳ	12.957.446.152	20.015.056.451	2.279.497.334	1.087.623.128	36.339.623.065
Tăng trong kỳ	920.733.414	1.235.248.927	312.194.619	102.548.300	2.570.725.260
Giảm trong kỳ	0	808.959.240	40.287.756	54.552.900	903.799.896
Số cuối kỳ	13.878.179.566	20.441.346.138	2.551.404.197	1.135.618.528	38.006.548.429
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	25.514.723.442	23.453.467.621	4.391.025.512	665.593.322	54.024.809.897
Số cuối kỳ	24.593.990.028	22.218.218.694	4.150.453.569	527.233.684	51.489.895.975

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	4.003.201.773	4.003.201.773
Tăng trong kỳ		
Số cuối kỳ	4.003.201.773	4.003.201.773
Khấu hao		
Số đầu kỳ	1.537.120.425	1.537.120.425
Tăng trong kỳ	400.320.180	400.320.180
Số cuối kỳ	1.937.440.605	1.937.440.605
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	2.466.081.348	2.466.081.348
Số cuối kỳ	2.065.761.168	2.065.761.168

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất(*)	Quyền khai thác mỏ	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	3.118.255.276	652.427.974	3.770.683.250
Tăng trong kỳ			
Giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ	3.118.255.276	652.427.974	3.770.683.250
Khấu hao			
Số đầu kỳ	0	444.114.079	444.114.079
Tăng trong kỳ		9.807.890	9.807.890
Giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ	0	453.921.969	453.921.969
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	3.118.255.276	208.313.895	3.326.569.171
Số cuối kỳ	3.118.255.276	198.506.005	3.316.761.281

(*) Đây là Quyền sử dụng đất lâu dài tại 539 Nguyễn Hữu Thọ, TP Đà Nẵng. Công ty đã sử dụng lô đất này để xây dựng trụ sở văn phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Mặt Bằng Đại Nghĩa	1.203.149.419	1.203.149.419
Kho vật liệu nổ Đại Quang	15.040.000	15.040.000
Cộng	1.218.189.419	1.218.189.419

14. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Đầu tư dài hạn khác	16.966.100.000	16.966.100.000
Công ty TNHH Khai Thác Vàng Bồng Miêu	1.568.600.000	1.568.600.000
Công ty TNHH Vàng Phước Sơn	15.397.500.000	15.397.500.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(1.568.600.000)	(1.568.600.000)
Cộng	15.397.500.000	15.397.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí đền bù, bóc phủ mỏ tại Hòa Thạch	238.070.132	147.847.837
Chi phí đền bù, bóc phủ mỏ Đại Nghĩa	428.548.851	435.069.331
Chi phí xử lý chập tầng khai thác (Đại Lộc)	167.550.000	137.550.000
Vật tư phòng chống bão 2012	-	5.552.000
Chi phí CB Kỹ thuật công tác TQuốc về sản xuất VTT	133.712.600	-
Đường giao thông Bình Phục - Bình Giang	139.937.121	172.230.303
Thiết bị phục vụ tại văn phòng Công ty, Đại Lộc	118.677.321	150.467.849
Thiết kế khai thác mỏ cát Hương An	57.272.728	-
Lập đề án bảo vệ môi trường mỏ cát Hương An	60.645.429	-
Phục hồi mâm quay toa PC200-6	22.555.555	27.388.888
Hồ nước tuần hoàn	-	13.047.230
Đại tu động cơ xe ủi D65 + T130	21.218.181	52.123.863
Tư vấn khảo sát mương tiêu mỏ cát Hương An	55.109.458	61.232.731
Sửa chữa hồ nước tuần hoàn (số 3)	39.223.710	48.275.334
Đại tu động cơ 92LA 0133 + 92K9561	24.250.625	32.334.167
Quạt hướng trục	13.116.933	16.692.933
Giàn dẹt R600-Máy 17	12.285.500	15.489.500
Giàn dẹt R600-Máy 15	10.589.500	13.335.500
Giàn dẹt R600-Máy 13	9.551.500	12.047.500
Giàn dẹt R200-Máy 11	8.405.500	10.325.500
Ổng lõi cuốn sợi	10.947.139	10.151.719
Sửa chữa tủ bù 350KVA	8.060.000	9.920.000
Đại tu xe xúc lật TCM	-	57.881.251
Đại tu, sửa chữa thân máy nghiền (M1) Silica	103.205.661	137.607.549
Vật tư phòng chống bão 2012	4.532.000	-
Chi phí khác (sửa chữa, gia công)	3.191.667	25.744.979
Đại tu động cơ máy phát điện PerKins, xe xúc lật TCM	107.443.434	145.364.646
Máy nổ, máy mài, choong khoan	1.506.652	3.101.935
Xe nâng pallet tay	1.520.417	-
Sửa chữa xe nâng Komatsu FD25	17.501.000	-
Đại tu động cơ xe đào PC200-6	28.325.001	-
Hệ thống làm mát nhà xưởng	18.290.280	-
Cộng	1.865.243.895	1.740.782.545

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Tài sản dài hạn khác

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Ký quỹ phục hồi môi trường	3.412.728.132	2.912.728.132
Ký quỹ thuê tài chính	222.600.000	222.600.000
Cộng	3.635.328.132	3.135.328.132

17. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay ngắn hạn	18.818.579.027	20.376.557.866
- Ngân hàng Đầu Tư và Phát triển Quảng Nam	17.162.579.027	19.980.557.866
- Vay CBCNV ngắn hạn	1.000.000.000	-
- Ngân hàng Đông Á chi nhánh Đại Lộc	346.000.000	1.000.000
- Vay cá nhân	310.000.000	395.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	2.062.165.450	3.112.251.824
- Ngân hàng Đầu Tư và Phát triển Quảng Nam	400.000.000	800.000.000
- Ngân hàng Đông Á - CN Quảng Nam	533.196.800	1.049.731.200
- Công ty cho thuê Tài chính II - CN Đà Nẵng	409.510.312	819.020.624
- Vay CBCNV	719.458.338	443.500.000
Cộng	20.880.744.477	23.488.809.690

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế xuất khẩu	26.193.663	2.572.606.562
Thuế GTGT	992.051.258	412.772.630
Thuế TNDN	21.855.963	-
Thuế tài nguyên	934.791.087	1.031.073.388
Thuế thu nhập cá nhân	11.667.003	6.131.834
Tiền thuê đất	104.305.514	37.521.160
Các loại thuế khác	155.807.557	93.257.890
Các khoản phí, lệ phí	556.557.643	290.251.753
Cộng	2.803.229.688	4.443.615.217

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Chi phí phải trả

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Lãi vay phải trả	33.550.399	43.035.893
Đóng góp cơ sở hạ tầng địa phương (Đại Lộc)	48.279.000	72.269.000
Chi phí kiểm toán	46.818.182	-
Chi phí nguyên vật liệu sản xuất	20.000.000	45.200.000
Chi phí bán hàng (cát + VSTT)	21.393.000	993.900.000
Các khoản CP tại Công trường Kaleum-Lào	-	1.232.225.953
Chi phí hoàn thổ mỏ cát Thăng Bình	2.616.621.223	2.040.299.720
Lãi thuê tài chính	13.855.099	19.195.796
Hoa hồng cát xuất khẩu	587.413.802	-
Chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng Thăng Bình	2.405.849.800	2.399.142.100
Tiền công, phụ cấp ăn ca, bồi dưỡng độc hại	107.575.136	-
Chi phí trồng cây, hoàn thổ mỏ Pu nếp	549.701.992	774.204.328
Nợ tạm ứng	1.059.930.751	1.059.930.751
Chi phí phải trả khác	-	801.975.494
Chi phí thuê xe vận chuyển cát nguyên khai	47.035.117	-
Cộng	7.558.023.501	9.481.379.035

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	89.074.229	75.777.685
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	482.487.943	534.460.069
Công ty Daeju. Co, ltd	-	66.729.796
Thường phạt tàu	-	50.498.700
Phải trả cty Huy Thạch (trả lại tiền quyền chuyển nhượng quyền khai thác vàng tại Lào)	441.400.000	-
Phải trả khác	50.480.181	64.288.476
Cộng	1.063.442.353	791.754.726

21. Phải trả dài hạn khác

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Bán cổ phần trả chậm (10 năm) cho người lao động	185.990.000	185.990.000
Cộng	185.990.000	185.990.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay dài hạn	2.935.882.694	4.423.625.430
- Vay Ngân Hàng Đầu Tư Phát triển Quảng Nam	857.248.294	1.257.248.294
- Vay Ngân Hàng Đông Á - CN Quảng Nam	2.078.634.400	2.595.168.800
- Vay CBCNV	-	571.208.336
Nợ dài hạn	1.433.286.096	1.842.796.408
- Công ty cho thuê Tài chính II - CN Đà Nẵng	1.433.286.096	1.842.796.408
Nợ dài hạn đến hạn trả	(1.342.707.112)	(3.112.251.824)
- Vay Ngân Hàng Đầu Tư Phát triển Quảng Nam	(400.000.000)	(800.000.000)
- Vay Ngân Hàng Đông Á - CN Quảng Nam	(533.196.800)	(1.049.731.200)
- Công ty cho thuê Tài chính II - CN Đà Nẵng	(409.510.312)	(819.020.624)
- Vay CBCNV	-	(443.500.000)
Cộng	3.026.461.678	3.154.170.014

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ DP tài chính VND
Số dư đầu năm trước	54.860.460.000	26.179.657.254	(413.094.230)	3.964.308.759	859.717.030
Tăng năm trước					
Giảm năm trước					
Số dư cuối năm trước	54.860.460.000	26.179.657.254	(413.094.230)	3.964.308.759	859.717.030
Số dư đầu năm nay	54.860.460.000	26.179.657.254	(413.094.230)	3.964.308.759	859.717.030
Tăng trong kỳ này					
Giảm trong kỳ này					
Số dư cuối kỳ này	54.860.460.000	26.179.657.254	(413.094.230)	3.964.308.759	859.717.030

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Vốn góp của Nhà nước	14.571.850.000	14.571.850.000
Vốn góp của các cổ đông	40.288.610.000	40.288.610.000
Cộng	54.860.460.000	54.860.460.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.486.046	5.486.046
- Cổ phiếu phổ thông	5.486.046	5.486.046
Số lượng cổ phiếu được mua lại	30.325	30.325
- Cổ phiếu phổ thông	30.325	30.325
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.455.721	5.455.721
- Cổ phiếu phổ thông	5.455.721	5.455.721

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(22.681.767.400)	(12.951.368.903)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	420.273.678	(9.730.398.497)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(22.261.493.722)	(22.681.767.400)

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Tổng doanh thu	32.944.192.056	45.513.319.954
Doanh thu bán cát trắng chế biến	14.059.574.116	25.087.701.089
+ Xuất khẩu cát trắng chế biến	5.571.156.752	24.534.030.180
+ Tiêu thụ nội địa cát trắng chế biến	8.488.417.364	553.670.909
Doanh thu bán cát trắng sấy	4.500.266.774	4.815.012.093
+ Xuất khẩu cát trắng sấy	3.311.328.125	3.550.480.433
+ Tiêu thụ nội địa cát trắng sấy	1.188.938.649	1.264.531.660
Doanh thu bán vàng sa khoáng + cát, sỏi (Lào)	5.130.400.709	4.226.831.760
Doanh thu cát vàng xuất khẩu	16.662.400	-
Doanh thu bán bột tràng thạch	3.680.851.628	5.118.303.636
Doanh thu bán bột silica	2.121.848.090	2.455.553.866
Doanh thu bán sợi và vải thủy tinh	3.247.869.730	3.627.132.470
Doanh thu hoạt động vận chuyển, gạch men và KD khác	186.718.609	182.785.040
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.656.478.834	(4.847.996.554)
+ Thuế xuất khẩu cát trắng chế biến	1.698.889.974	(4.248.000.320)
+ Thuế xuất khẩu cát trắng sấy	952.590.139	(599.996.234)
+ Thuế xuất khẩu cát vàng	4.998.721	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	30.287.713.222	40.665.323.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Giá vốn cát trắng chế biến	6.867.274.259	11.512.874.017
+ Giá vốn cát trắng chế biến xuất khẩu	1.860.217.118	10.936.177.304
+ Giá vốn cát trắng chế biến tiêu thụ nội địa	5.007.057.141	576.696.713
Giá vốn cát trắng sấy	1.866.569.783	2.661.092.743
+ Giá vốn cát trắng sấy xuất khẩu	1.317.254.480	2.019.751.087
+ Giá vốn cát trắng sấy tiêu thụ nội địa	549.315.303	641.341.656
Giá vốn vàng sa khoáng	4.878.867.293	4.978.002.562
Giá vốn bột tràng thạch	2.260.164.735	2.552.232.004
Giá vốn bột silica	1.521.248.485	2.000.264.410
Giá vốn sợi và vải thủy tinh	3.349.479.683	3.705.133.561
Giá vốn hoạt động vận chuyển và kinh doanh khác	32.483.942	27.064.853
Giá vốn cát vàng xuất khẩu	6.081.818	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(3.485.040)
Cộng	20.782.169.998	27.433.179.110

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.018.235	40.358.150
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	77.257.600	17.757.635
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	5.541.634
Cộng	87.275.835	63.657.419

27. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Chi phí lãi vay	1.367.516.722	1.855.708.625
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	529.822.030
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.891.424	12.845.545
Lãi thuê tài chính	114.009.604	-
Cộng	1.487.417.750	2.398.376.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Nhượng bán vật tư	435.213.719	513.202.322
Thanh lý tài sản	276.545.454	362.931.512
Chuyển nhượng quyền khai thác mỏ vàng tại Lào	-	1.098.980.000
Thu nhập khác	222.548.506	131.479.971
Cộng	934.307.679	2.106.593.805

29. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Giá vốn vật tư đã bán, giá trị còn lại của tài sản thanh lý	435.017.239	-
Phân bổ chi phí các dự án khai thác vàng dự án Lào	-	742.277.385
Chi phí lương Trảng Thạch chi 2011	-	273.944.651
Chi phí dự án Sodium Silicate	-	25.533.105
Các khoản phạt thuế, BHXH	95.286.203	48.672.511
Chi phí từ nhượng bán vật tư	-	526.566.600
Chi phí dự án khai thác vàng Dakchung	-	5.166.821.784
Chi phí phân bổ xe TCM còn lại (Đại Lộc)	58.876.899	-
Chi phí khác	5.330.477	40.463.959
Cộng	594.510.818	6.824.279.995

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	610.944.729	(9.412.116.033)
Điều chỉnh tăng	151.739.474	1.756.972.103
- Các khoản phạt thuế	95.286.203	48.672.511
- Chi phí không hợp lý	56.453.271	1.708.299.592
Điều chỉnh giảm	-	(5.541.634)
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	(5.541.634)
Tổng thu nhập chịu thuế	762.684.203	(7.660.685.564)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	190.671.051	(1.915.171.391)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	420.273.678	(7.496.944.642)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	420.273.678	(7.496.944.642)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(7.496.944.642)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.455.721	4.533.762
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	77	(1.654)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Ngọc Thống
Quảng Nam, ngày 10 tháng 8 năm 2013

Lê Quang Lực

Nguyễn Dũng